

爱情 / 愛情
ài qíng

毛巾 / 毛巾
máo jīn

安排 / 安排
ān pái

美丽 / 美麗
měi lì

安全 / 安全
ān quán

梦 / 夢
mèng

按时 / 按時
àn shí

迷路 / 迷路
mí lù

按照 / 按照
àn zhào

密码 / 密碼
mì mǎ

百分之 / 百分之
bǎi fēn zhī

免费 / 免費
miǎn fèi

棒 / 棒
bàng

秒 / 秒
miǎo

抱 / 抱
bào

民族 / 民族
mín zú

保护 / 保護
bǎo hù

目的 / 目的
mù dì

报名 / 報名
bào míng

母亲 / 母親
mǔ qīn

抱歉 / 抱歉
bào qiàn

耐心 / 耐心
nài xīn

保证 / 保證
bǎo zhèng

难道 / 難道
nán dào

包子 / 包子
bāo zi

难受 / 難受
nán shòu

倍 / 倍
bèi

内 / 內
nèi

笨 / 笨
bèn

内容 / 內容
nèi róng

本来 / 本來
běn lái

能力 / 能力
néng lì

比如 / 比如
bǐ rú

年齡 / 年齡
nián líng

毕业 / 畢業
bì yè

弄 / 弄
nòng

遍 / 遍
biàn

暖和 / 暖和
nuǎn huo

表格 / 表格
biǎo gé

偶尔 / 偶爾
ǒu ěr

表示 / 表示
biǎo shì

排队 / 排隊
pái duì

表演 / 表演
biǎo yǎn

排列 / 排列
pái liè

表扬 / 表揚
biǎo yáng

判断 / 判斷
pàn duàn

标准 / 標準
biāo zhǔn

陪 / 陪
péi

饼干 / 餅乾
bǐng gān

批评 / 批評
pī píng

并且 / 並且
bìng qiě

皮肤 / 皮膚
pí fū

博士 / 博士
bó shì

脾气 / 脾氣
pí qì

不得不 / 不得不
bù dé bù

篇 / 篇
piān

部分 / 部分
bù fen

骗 / 騙
piàn

不管 / 不管
bù guǎn

乒乓球 / 乒乓球
pīng pāng qiú

不过 / 不過
bú guò

平时 / 平時
píng shí

不仅 / 不僅
bù jǐn

破 / 破
pò

擦 / 擦
cā

普遍 / 普遍
pǔ biàn

猜 / 猜
cāi

葡萄 / 葡萄
pú tao

材料 / 材料
cái liào

普通话 / 普通話
pǔ tōng huà

参观 / 參觀
cān guān

其次 / 其次
qí cì

餐厅 / 餐廳
cān tīng

气候 / 氣候
qì hòu

厕所 / 廁所
cè suǒ

其中 / 其中
qí zhōng

差不多 / 差不多
chà bu duō

千万 / 千萬
qiān wàn

尝 / 嘗
cháng

签证 / 簽證
qiān zhèng

场 / 場
chǎng

敲 / 敲
qiāo

长城 / 長城
cháng chéng

桥 / 橋
qiáo

长江 / 長江
cháng jiāng

巧克力 / 巧克力
qiǎo kè lì

超过 / 超過
chāo guò

亲戚 / 親戚
qīn qi

乘坐 / 乘坐
chéng zuò

轻 / 輕
qīng

成功 / 成功
chéng gōng

轻松 / 輕鬆
qīng sōng

诚实 / 誠實
chéng shí

情况 / 情況
qíng kuàng

成为 / 成為
chéng wéi

穷 / 窮
qióng

吃惊 / 吃驚
chī jīng

区别 / 區別
qū bié

重新 / 重新
chóng xīn

取 / 取
qǔ

抽烟 / 抽煙
chōu yān

全部 / 全部
quán bù

出差 / 出差
chū chāi

却 / 卻
què

出发 / 出發
chū fā

缺点 / 缺點
quē diǎn

厨房 / 廚房
chú fáng

缺少 / 缺少
quē shǎo

出生 / 出生
chū shēng

确实 / 確實
què shí

出现 / 出現
chū xiàn

然而 / 然而
rán ér

传真 / 傳真
chuán zhēn

热闹 / 熱鬧
rè nao

窗户 / 窗戶
chuāng hu

任何 / 任何
rèn hé

词语 / 詞語
cí yǔ

任务 / 任務
rèn wu

从来 / 從來
cóng lái

扔 / 扔
rēng

粗心 / 粗心
cū xīn

仍然 / 仍然
réng rán

存 / 存
cún

日记 / 日記
rì jì

错误 / 錯誤
cuò wù

入口 / 入口
rù kǒu

答案 / 答案
dá àn

散步 / 散步
sàn bù

打扮 / 打扮
dǎ ban

森林 / 森林
sēn lín

大概 / 大概
dà gài

沙发 / 沙發
shā fā

打扰 / 打擾
dǎ rǎo

商量 / 商量
shāng liang

大使馆 / 大使館
dà shǐ guǎn

伤心 / 傷心
shāng xīn

打印 / 打印
dǎ yìn

稍微 / 稍微
shāo wēi

大约 / 大約
dà yuē

勺子 / 勺子
sháo zi

打招呼 / 打招呼
dǎ zhāo hu

社会 / 社會
shè huì

打折 / 打折
dǎ zhé

深 / 深
shēn

打针 / 打針
dǎ zhēn

申请 / 申請
shēn qǐng

大夫 / 大夫
dài fu

甚至 / 甚至
shèn zhì

戴 / 戴
dài

省 / 省
shěng

当 / 當
dāng

剩 / 剩
shèng

当时 / 當時
dāng shí

生活 / 生活
shēng huó

刀 / 刀
dāo

生命 / 生命
shēng mìng

倒 / 倒
dào

生意 / 生意
shēng yì

到处 / 到處
dào chù

使 / 使
shǐ

到底 / 到底
dào dǐ

失败 / 失敗
shī bài

道歉 / 道歉
dào qiàn

十分 / 十分
shí fēn

导游 / 導遊
dǎo yóu

是否 / 是否
shì fǒu

得 / 得
dé

师傅 / 師傅
shī fu

得意 / 得意
dé yì

适合 / 適合
shì hé

登机牌 / 登機牌
dēng jī pái

实际 / 實際
shí jì

等 / 等
děng

世纪 / 世紀
shì jì

低 / 低
dī

失望 / 失望
shī wàng

底 / 底
dǐ

适应 / 適應
shì yìng

地点 / 地點
dì diǎn

使用 / 使用
shǐ yòng

地球 / 地球
dì qiú

实在 / 實在
shí zài

地址 / 地址
dì zhǐ

收 / 收
shōu

掉 / 掉
diào

受不了 / 受不了
shòu bù liǎo

调查 / 調查
diào chá

受到 / 受到
shòu dào

丢 / 丟
diū

首都 / 首都
shǒu dū

动作 / 動作
dòng zuò

售货员 / 售貨員
shòu huò yuán

堵车 / 堵車
dǔ chē

说明 / 說明
shuō míng

肚子 / 肚子
dù zi

收入 / 收入
shōu rù

短信 / 短信
duǎn xìn

收拾 / 收拾
shōu shì

对话 / 對話
duì huà

硕士 / 碩士
shuò shì

对面 / 對面
duì miàn

首先 / 首先
shǒu xiān

对于 / 對於
duì yú

输 / 輸
shū

而 / 而
ér

数量 / 數量
shù liàng

儿童 / 兒童
ér tóng

熟悉 / 熟悉
shú xī

法律 / 法律
fǎ lǜ

数字 / 數字
shù zì

发生 / 發生
fā shēng

帅 / 帥
shuài

发展 / 發展
fā zhǎn

顺便 / 順便
shùn biàn

反对 / 反對
fǎn duì

顺利 / 順利
shùn lì

烦恼 / 煩惱
fán nǎo

顺序 / 順序
shùn xù

翻译 / 翻譯
fān yì

死 / 死
sǐ

房东 / 房東
fáng dōng

速度 / 速度
sù dù

方法 / 方法
fāng fǎ

塑料袋 / 塑料袋
sù liào dài

方面 / 方面
fāng miàn

酸 / 酸
suān

放弃 / 放棄
fàng qì

随便 / 隨便
suí biàn

放暑假 / 放暑假
fàng shǔ jià

随着 / 隨著
suí zhe

放松 / 放鬆
fàng sōng

孙子 / 孫子
sūn zi

方向 / 方向
fāng xiàng

所有 / 所有
suǒ yǒu

份 / 份
fèn

台 / 台
tái

丰富 / 豐富
fēng fù

抬 / 抬
tái

否则 / 否則
fǒu zé

态度 / 態度
tài du

富 / 富
fù

弹钢琴 / 彈鋼琴
tán gāng qín

符合 / 符合
fú hé

谈 / 談
tán

付款 / 付款
fù kuǎn

汤 / 湯
tāng

父亲 / 父親
fù qīn

糖 / 糖
táng

复印 / 複印
fù yìn

躺 / 躺
tǎng

复杂 / 複雜
fù zá

趟 / 趟
tàng

负责 / 負責
fù zé

讨论 / 討論
tǎo lùn

改变 / 改變
gǎi biàn

讨厌 / 討厭
tǎo yàn

敢 / 敢
gǎn

特点 / 特點
tè diǎn

赶 / 趕
gǎn

提 / 提
tí

干 / 幹
gàn

提供 / 提供
tí gōng

干杯 / 乾杯
gān bēi

填空 / 填空
tián kòng

感动 / 感動
gǎn dòng

提前 / 提前
tí qián

感觉 / 感覺
gǎn jué

提醒 / 提醒
tí xǐng

感情 / 感情
gǎn qíng

条件 / 條件
tiáo jiàn

感谢 / 感謝
gǎn xiè

停 / 停
tíng

刚 / 剛
gāng

挺 / 挺
tǐng

高速公路 / 高速公路
gāo sù gōng lù

通过 / 通過
tōng guò

各 / 各
gè

同情 / 同情
tóng qíng

胳膊 / 胳膊
gē bo

同时 / 同時
tóng shí

功夫 / 功夫
gōng fu

通知 / 通知
tōng zhī

公里 / 公里
gōng lǐ

推 / 推
tuī

共同 / 共同
gòng tóng

推迟 / 推遲
tuī chí

工资 / 工資
gōng zī

脱 / 脫
tuō

够 / 夠
gòu

袜子 / 襪子
wà zi

购物 / 購物
gòu wù

完全 / 完全
wán quán

估计 / 估計
gū jì

往往 / 往往
wǎng wǎng

顾客 / 顧客
gù kè

网球 / 網球
wǎng qiú

鼓励 / 鼓勵
gǔ lì

网站 / 網站
wǎng zhàn

故意 / 故意
gù yì

味道 / 味道
wèi dào

挂 / 掛
guà

卫生间 / 衛生間
wèi shēng jiān

关键 / 關鍵
guān jiàn

危险 / 危險
wēi xiǎn

观众 / 觀眾
guān zhòng

温度 / 溫度
wēn dù

管理 / 管理
guǎn lǐ

文章 / 文章
wén zhāng

光 / 光
guāng

无 / 無
wú

逛 / 逛
guàng

误会 / 誤會
wù huì

广播 / 廣播
guǎng bō

无聊 / 無聊
wú liáo

广告 / 廣告
guǎng gào

无论 / 無論
wú lùn

规定 / 規定
guī dìng

污染 / 污染
wū rǎn

国籍 / 國籍
guó jí

西红柿 / 西紅柿
xī hóng shì

国际 / 國際
guó jì

吸引 / 吸引
xī yǐn

果汁 / 果汁
guǒ zhī

咸 / 咸
xián

过程 / 過程
guò chéng

现金 / 現金
xiàn jīn

海洋 / 海洋
hǎi yáng

羡慕 / 羨慕
xiàn mù

害羞 / 害羞
hài xiū

香 / 香
xiāng

汗 / 汗
hàn

响 / 響
xiǎng

寒假 / 寒假
hán jià

相反 / 相反
xiāng fǎn

航班 / 航班
háng bān

橡皮 / 橡皮
xiàng pí

好处 / 好處
hǎo chu

相同 / 相同
xiāng tóng

号码 / 號碼
hào mǎ

详细 / 詳細
xiáng xì

好像 / 好像
hǎo xiàng

小吃 / 小吃
xiǎo chī

合格 / 合格
hé gé

效果 / 效果
xiào guǒ

合适 / 合適
hé shì

笑话 / 笑話
xiào huà

盒子 / 盒子
hé zi

小伙子 / 小伙子
xiǎo huǒ zi

厚 / 厚
hòu

小说 / 小說
xiǎo shuō

后悔 / 後悔
hòu huǐ

消息 / 消息
xiāo xī

互联网 / 互聯網
hù lián wǎng

信封 / 信封
xìn fēng

护士 / 護士
hù shì

辛苦 / 辛苦
xīn kǔ

互相 / 互相
hù xiāng

心情 / 心情
xīn qíng

怀疑 / 懷疑
huái yí

信息 / 信息
xìn xī

回忆 / 回憶
huí yì

信心 / 信心
xìn xīn

火 / 火
huǒ

行 / 行
xíng

获得 / 獲得
huò dé

醒 / 醒
xǐng

活动 / 活動
huó dòng

性别 / 性別
xìng bié

活泼 / 活潑
huó po

兴奋 / 興奮
xīng fèn

寄 / 寄
jì

幸福 / 幸福
xìng fú

基础 / 基礎
jī chǔ

性格 / 性格
xìng gé

激动 / 激動
jī dòng

修理 / 修理
xiū lǐ

计划 / 計劃
jì huà

许多 / 許多
xǔ duō

积极 / 積極
jī jí

学期 / 學期
xué qī

积累 / 積累
jī lěi

呀 / 呀
ya

既然 / 既然
jì rán

压力 / 壓力
yā lì

即使 / 即使
jí shǐ

牙膏 / 牙膏
yá gāo

及时 / 及時
jí shí

亚洲 / 亞洲
yà zhōu

技术 / 技術
jì shù

盐 / 鹽
yán

继续 / 繼續
jì xù

演出 / 演出
yǎn chū

记者 / 記者
jì zhě

严格 / 嚴格
yán gé

假 / 假
jiǎ

眼镜 / 眼鏡
yǎn jìng

加班 / 加班
jiā bān

研究 / 研究
yán jiū

价格 / 價格
jià gé

演员 / 演員
yǎn yuán

家具 / 家具
jiā jù

严重 / 嚴重
yán zhòng

加油站 / 加油站
jiā yóu zhàn

养成 / 養成
yǎng chéng

坚持 / 堅持
jiān chí

阳光 / 陽光
yáng guāng

减肥 / 減肥
jiǎn féi

样子 / 樣子
yàng zi

减少 / 減少
jiǎn shǎo

邀请 / 邀請
yāo qǐng

建议 / 建議
jiàn yì

要是 / 要是
yào shì

降低 / 降低
jiàng dī

钥匙 / 鑰匙
yào shì

奖金 / 獎金
jiǎng jīn

页 / 頁
yè

将来 / 將來
jiāng lái

也许 / 也許
yě xǔ

降落 / 降落
jiàng luò

叶子 / 葉子
yè zi

交 / 交
jiāo

以 / 以
yǐ

骄傲 / 驕傲
jiāo ào

意见 / 意見
yì jiàn

交流 / 交流
jiāo liú

一切 / 一切
yī qiè

郊区 / 郊區
jiāo qū

艺术 / 藝術
yì shù

教授 / 教授
jiào shòu

以为 / 以為
yǐ wéi

交通 / 交通
jiāo tōng

因此 / 因此
yīn cǐ

教育 / 教育
jiào yù

引起 / 引起
yǐn qǐ

饺子 / 餃子
jiǎo zi

印象 / 印象
yìn xiàng

节 / 節
jié

赢 / 贏
yíng

结果 / 結果
jié guǒ

应聘 / 應聘
yìng pìn

解释 / 解釋
jiě shì

勇敢 / 勇敢
yǒng gǎn

接受 / 接受
jiē shòu

永远 / 永遠
yǒng yuǎn

节约 / 節約
jié yuē

由 / 由
yóu

接着 / 接著
jiē zhe

优点 / 優點
yōu diǎn

尽管 / 儘管
jǐn guǎn

友好 / 友好
yǒu hǎo

进行 / 進行
jìn xíng

邮局 / 郵局
yóu jú

紧张 / 緊張
jǐn zhāng

幽默 / 幽默
yōu mò

禁止 / 禁止
jìn zhǐ

尤其 / 尤其
yóu qí

精彩 / 精彩
jīng cǎi

有趣 / 有趣
yǒu qù

警察 / 警察
jǐng chá

优秀 / 優秀
yōu xiù

经济 / 經濟
jīng jì

友谊 / 友誼
yǒu yì

京剧 / 京劇
jīng jù

由于 / 由於
yóu yú

经历 / 經歷
jīng lì

与 / 與
yǔ

竟然 / 竟然
jìng rán

语法 / 語法
yǔ fǎ

景色 / 景色
jǐng sè

愉快 / 愉快
yú kuài

经验 / 經驗
jīng yàn

羽毛球 / 羽毛球
yǔ máo qiú

竞争 / 競爭
jìng zhēng

于是 / 於是
yú shì

镜子 / 鏡子
jìng zi

预习 / 預習
yù xí

究竟 / 究竟
jiū jìng

语言 / 語言
yǔ yán

举 / 舉
jǔ

原来 / 原來
yuán lái

举办 / 舉辦
jǔ bàn

原谅 / 原諒
yuán liàng

聚会 / 聚會
jù huì

原因 / 原因
yuán yīn

拒绝 / 拒絕
jù jué

阅读 / 閱讀
yuè dú

距离 / 距離
jù lí

约会 / 約會
yuē huì

举行 / 舉行
jǔ xíng

云 / 雲
yún

开玩笑 / 開玩笑
kāi wán xiào

允许 / 允許
yǔn xǔ

开心 / 開心
kāi xīn

杂志 / 雜誌
zá zhì

看法 / 看法
kàn fǎ

咱们 / 咱們
zán men

烤鸭 / 烤鴨
kǎo yā

暂时 / 暫時
zàn shí

考虑 / 考慮
kǎo lǜ

脏 / 臟
zāng

棵 / 棵
kē

责任 / 責任
zé rèn

可怜 / 可憐
kě lián

增加 / 增加
zēng jiā

可是 / 可是
kě shì

占线 / 佔線
zhàn xiàn

咳嗽 / 咳嗽
ké sou

照 / 照
zhào

客厅 / 客廳
kè tīng

招聘 / 招聘
zhāo pìn

可惜 / 可惜
kě xī

真正 / 真正
zhēn zhèng

科学 / 科學
kē xué

正常 / 正常
zhèng cháng

肯定 / 肯定
kěn dìng

正好 / 正好
zhèng hǎo

空 / 空
kōng

整理 / 整理
zhěng lǐ

恐怕 / 恐怕
kǒng pà

证明 / 證明
zhèng míng

空气 / 空氣
kōng qì

正确 / 正確
zhèng què

苦 / 苦
kǔ

正式 / 正式
zhèng shì

矿泉水 / 礦泉水
kuàng quán shuǐ

之 / 之
zhī

困 / 困
kùn

指 / 指
zhǐ

困难 / 困難
kùn nan

支持 / 支持
zhī chí

垃圾桶 / 垃圾桶
lā jī tǒng

值得 / 值得
zhí de

拉 / 拉
lā

只好 / 只好
zhǐ hǎo

辣 / 辣
là

直接 / 直接
zhí jiē

来不及 / 來不及
lái bu jí

质量 / 質量
zhì liàng

来得及 / 來得及
lái de jí

至少 / 至少
zhì shǎo

来自 / 來自
lái zì

知识 / 知識
zhī shì

懒 / 懶
lǎn

植物 / 植物
zhí wù

浪费 / 浪費
làng fèi

只要 / 只要
zhǐ yào

浪漫 / 浪漫
làng màn

职业 / 職業
zhí yè

老虎 / 老虎
lǎo hǔ

重 / 重
zhòng

冷静 / 冷靜
lěng jìng

重点 / 重點
zhòng diǎn

礼拜天 / 禮拜天
lǐ bài tiān

重视 / 重視
zhòng shì

理发 / 理髮
lǐ fà

周围 / 周圍
zhōu wéi

厉害 / 厲害
lì hai

祝贺 / 祝賀
zhù hè

理解 / 理解
lǐ jiě

著名 / 著名
zhù míng

礼貌 / 禮貌
lǐ mào

主意 / 主意
zhǔ yì

力气 / 力氣
lì qì

转 / 轉
zhuǎn

例如 / 例如
lì rú

赚 / 賺
zhuàn

理想 / 理想
lǐ xiǎng

专门 / 專門
zhuān mén

俩 / 倆
liǎ

专业 / 專業
zhuān yè

联系 / 聯繫
lián xì

准确 / 準確
zhǔn què

连 / 連
lián

准时 / 準時
zhǔn shí

凉快 / 涼快
liáng kuai

自然 / 自然
zì rán

零钱 / 零錢
líng qián

仔细 / 仔細
zǐ xì

另外 / 另外
lìng wài

自信 / 自信
zì xìn

留 / 留
liú

总结 / 總結
zǒng jié

流利 / 流利
liú lì

租 / 租
zū

流行 / 流行
liú xíng

最好 / 最好
zuì hǎo

律师 / 律師
lǜ shī

尊重 / 尊重
zūn zhòng

旅行 / 旅行
lǚ xíng

座 / 座
zuò

乱 / 亂
luàn

作家 / 作家
zuò jiā

麻烦 / 麻煩
má fan

座位 / 座位
zuò wèi

马虎 / 馬虎
mǎ hu

作用 / 作用
zuò yòng

满 / 滿
mǎn

左右 / 左右
zuǒ yòu

毛 / 毛
máo

作者 / 作者
zuò zhě